

DIỆN MẠO SÁCH GIÁO KHOA HÁN NÔM TRONG GIÁO DỤC NHO HỌC CẢI LƯƠNG THỜI PHÁP THUỘC

Nguyễn Thị Hường*

Sách giáo khoa Hán Nôm hay còn gọi là sách giảng dạy viết bằng chữ Hán và chữ Nôm của người Việt Nam⁽¹⁾ là hệ thống sách giáo khoa được sử dụng trong nền giáo dục Nho học Việt Nam thời phong kiến suốt từ thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XX. Nền giáo dục này gồm hai giai đoạn, đó là: giáo dục Nho học truyền thống (từ thế kỷ XI đến năm 1884) và giáo dục Nho học cải lương (đầu thế kỷ XX). Giai đoạn giáo dục Nho học cải lương là giai đoạn giáo dục Nho học Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn từ những chính sách giáo dục của người Pháp, là giai đoạn quá độ từ nền giáo dục Nho học truyền thống sang một nền giáo dục Tây học cận đại hóa. Giai đoạn quá độ này tích chứa trong nó nhiều thay đổi lớn mở ra một thời kỳ mới cho nền giáo dục Việt Nam. Sách giáo khoa hay sách Hán Nôm dùng giảng dạy trong giai đoạn này không nằm ngoài những thay đổi đó.

Trước khi trình bày về các sách giáo khoa nói trên, chúng tôi xin điểm qua vài nét về giáo dục Nho học cải lương thời Pháp thuộc cũng như những chương trình giáo dục mà chính quyền đã thi hành để có một cái nhìn hệ thống hơn về sự ra đời và phát triển của các sách giáo khoa Hán Nôm “tân thư”.

I. Giáo dục Nho học cải lương thời Pháp thuộc

Các nhà nghiên cứu từ trước tới nay thường nhắc đến cái mốc 1861 với sự ra đời của Trường đào tạo thông ngôn Bá Đa Lộc như là một sự khởi đầu của nền giáo dục Pháp thuộc. Cái mốc đó là sự tác động đầu tiên của Pháp vào nền giáo dục Việt Nam, cụ thể là miền Nam Việt Nam. Sau đó, Pháp thực hiện nhiều chính sách giáo dục ở miền Nam như đóng cửa các trường chữ Hán, thay thế trường chữ Hán bằng trường Quốc ngữ, dạy chữ Quốc ngữ, một ít chữ Pháp, xóa bỏ hoàn toàn các kỳ thi Nho học, mở trường sư phạm, ban hành các quy chế giáo dục trong các năm 1874, 1879 v.v...⁽²⁾ Tuy nhiên, các chính sách trên còn thể hiện sự lúng túng của người Pháp trong việc tổ chức giáo dục ở Nam Kỳ, chưa tạo ra những tác động mạnh mẽ vào nền giáo dục cố hữu của người dân Việt Nam. Học sinh vẫn theo học chữ Hán ở các trường lớp tư, số học sinh theo học trường của Pháp rất ít ỏi. Luro trong bài giảng của mình đã phải thừa nhận: “Sự thực kết quả các trường học của chúng ta gần như không có gì”.⁽³⁾ Cho đến năm 1886, theo thống kê trong sách *France en Indochine*, số trường học được mở là 343 trường, với 95 giáo viên Pháp, 503 giáo viên Việt và 18.231 học sinh ở tất cả cấp học, các đơn vị hành chính, từ xã đến tỉnh, tỷ lệ người đi học chiếm chưa được 1% dân số Nam Kỳ. Nhân lực vật lực thiếu thốn, số lượng học sinh khiêm tốn, chất

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

lượng giáo dục kém cỏi. Thầy giáo “đại đa số không thể trả lời được những câu hỏi đơn giản nhất bằng tiếng Pháp”,⁽⁴⁾ học sinh thì bị “bất như bất lính”, kết quả đào tạo chỉ là “vài trăm người An Nam nói tiếng Pháp, vài ngàn người nói sai tiếng Pháp đó là những bồi bếp, kéo xe v.v...”⁽⁵⁾ Trong khi đó, những trường chữ Hán vẫn tồn tại với “gần 9.000 học sinh và 426 thầy đồ”.⁽⁶⁾

Có thể thấy, các chính sách giáo dục của người Pháp ở miền Nam chưa tạo ra những thay đổi về chất, chưa phá vỡ được cấu trúc giáo dục truyền thống của Việt Nam, hay nói cách khác là chưa tạo ra được một cuộc cải cách triệt để trong lĩnh vực giáo dục.⁽⁷⁾ Hơn nữa trong thời gian này, thực dân Pháp còn đang dốc sức cho công cuộc chinh phục toàn cõi An Nam vì vậy các chính sách giáo dục vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Sau hiệp ước Patenôtre năm 1884, triều đình nhà Nguyễn chính thức công nhận quyền đô hộ của Pháp ở Việt Nam, chính quyền bảo hộ Pháp mà đại diện là các quan toàn quyền đến lúc này mới thực sự sát sao với công cuộc cải cách giáo dục tại Việt Nam. Trong công cuộc này, những kinh nghiệm giáo dục ở Nam Kỳ được áp dụng cho cả Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Các quan toàn quyền nối tiếp nhau đưa ra các chính sách giáo dục tác động mạnh mẽ đến nền giáo dục truyền thống trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Những tác động này là tiền đề cho cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất năm 1906.

Tháng 4/1886, Paul Bert được cử giữ chức Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ mở đầu một thời kỳ mới về giáo dục. Ông đã thi hành các chính sách giáo dục mềm dẻo như mở thêm trường chữ Pháp dạy học sinh Việt Nam với chương trình tinh giản, tiến hành dạy chữ Hán và chữ Quốc ngữ cho quan chức người Pháp, đưa chữ Hán vào chương trình giảng dạy ở những trường mới mở (trường Pháp-Việt), duy trì các trường dạy chữ Hán để đi thi Hương, tổ chức trường dạy tiếng Pháp ở Huế cho những người hoàng tộc và con em quan lại cao cấp trong triều đình, thành lập Bắc Kỳ Hàn Lâm Viện để tập hợp những người có học vị từ cử nhân trở lên... Quan điểm của Paul Bert là: “Trước mắt cần làm cho các Nho sĩ nhận thức được rằng họ phải biết tiếng Pháp, hiểu người Pháp, còn người Pháp cũng phải học tiếng người “bản xứ” để hiểu biết người dân mình cai trị.”⁽⁸⁾ Có thể thấy, những quan điểm và chính sách giáo dục của Paul Bert thể hiện sự am hiểu sâu sắc về tình hình giáo dục nước ta, đó là tiền đề cho thành công trong việc cải cách giáo dục. Tuy nhiên, cuối năm 1886, Paul Bert qua đời, những dự định về một cuộc cải tổ giáo dục đều phải đình lại. Mãi đến năm 1894, sau khi De Lanessan được cử sang làm Toàn quyền ở Việt Nam, một số chính sách mà Paul Bert đề ra mới tiếp tục được thực hiện như phục hồi những lớp học chữ Quốc ngữ và chữ Hán cho quan chức người Pháp, mở nhà in, cho ra tờ công báo bằng chữ Hán. Sau De Lanessan, Toàn quyền Rousseau cho mở Trường Quốc học Huế với mục đích đào tạo con em tầng lớp trên của triều đình phong kiến thành những quan cai trị có cả cật học lẫn tân học, học cả ba thứ chữ Pháp, Việt, Hán. Năm 1897, Paul Doumer thay Rousseau. Tháng 12 năm 1898, ông ra

ng nghị định thành lập Viện Bác cổ tại Đông Dương, sau đổi tên là Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (1900),⁽⁹⁾ đây là cơ quan nghiên cứu khoa học lớn của Pháp tại Đông Dương, có một số đóng góp đáng kể cho việc xây dựng chương trình cải cách giáo dục.⁽¹⁰⁾ Tháng 6/1898, Paul Doumer ban hành nghị định về thể thức thi chữ Quốc ngữ và chữ Pháp trong các kỳ thi Hương, nhưng chưa bắt buộc. Khoa cử Nho học của Việt Nam đã chịu những tác động rõ rệt, chuẩn bị cho thời kỳ cáo chung. Năm 1902, Toàn quyền Paul Beau lên thay Paul Doumer, ra quyết định từ 1903 chữ Quốc ngữ và chữ Pháp bắt buộc phải thi trong các kỳ thi trường Nam. Nhìn chung, cho đến năm 1905, hệ thống giáo dục Việt Nam tồn tại dưới ba hình thức khác nhau: ở Nam Kỳ đa số các tổng xã đều có trường tiểu học Pháp-Việt, dạy chữ Pháp và Quốc ngữ, chữ Hán hầu như bãi bỏ hoàn toàn; ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ số trường dạy chữ Pháp và Quốc ngữ rất ít ỏi, trường học chữ Hán vẫn tồn tại khắp nơi. Thực trạng đó đòi hỏi chính quyền bảo hộ Pháp phải tiến hành một cuộc cải cách giáo dục toàn diện. Chính quyền bảo hộ nhận ra rằng không thể đột ngột thay thế chữ Nho trong chương trình bằng chữ Quốc ngữ, cần phải có một sự thỏa hiệp, tức là đưa các trường dạy chữ Nho xích lại gần các trường Pháp-Việt bằng cách hiện đại hóa việc học chữ Nho và đa dạng hóa chương trình ở các trường Pháp-Việt. Giáo dục Nho học bước vào giai đoạn cải lương thực sự.

Những thiết chế cho việc xây dựng chương trình cải cách giáo dục có thể kể đến như sau: Nghị định ngày 27/4/1904, thành lập Nha Học chính Bắc Kỳ. Sắc lệnh ngày 14/11/1905 của Toàn quyền Paul Beau cho thành lập Nha Học chính Đông Dương trực thuộc Phủ Toàn quyền để phối hợp sửa đổi chương trình giáo dục trong toàn xứ Đông Dương. Nghị định ngày 8/3/1906 thành lập Hội đồng cải lương học chính bản xứ. Hội đồng này có nhiệm vụ nghiên cứu cải tổ nền giáo dục cũ, cải cách các kỳ thi Hương ở Bắc và Trung Kỳ, đưa tiếng Pháp và khoa học vào nội dung đề thi. Hội đồng cũng phải chú ý biên soạn sách giáo khoa, sách tham khảo và các từ điển.⁽¹¹⁾ Nghị định ngày 16/5/1906 cho thành lập ở mỗi xứ Đông Dương một Ủy ban cải lương học chính. Ở Bắc Kỳ, ủy ban đó gồm “Đỗ Văn Tâm, Tổng đốc; Thân Trọng Huề, Án sát tỉnh Bắc Ninh; Nguyễn Văn Bảo, Đốc học Hà Nam; Bùi Khắc Diên, Đốc học Hưng Yên; Trần Văn Thông, dạy ở trường Hậu bổ”.⁽¹²⁾

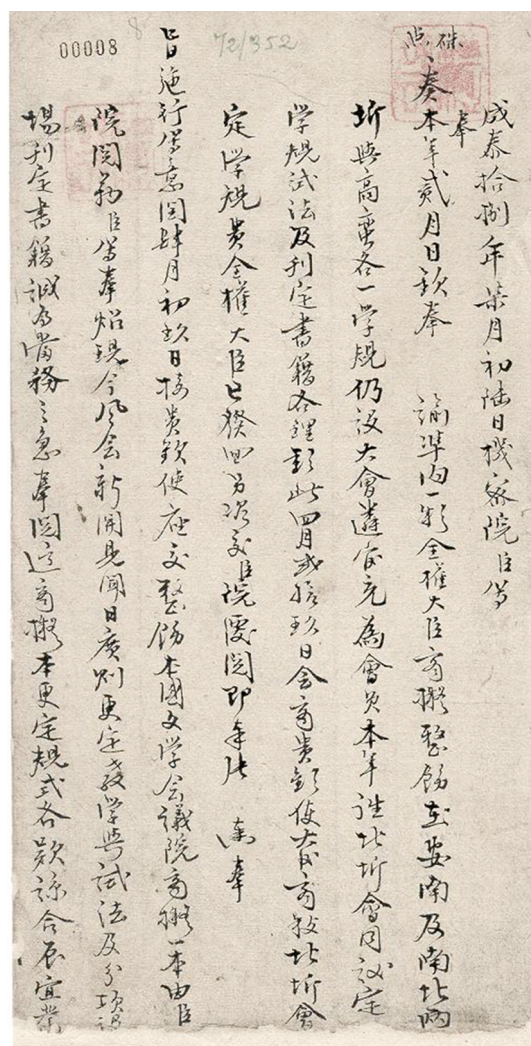
Dựa theo bản tấu chương ngày mồng 6 tháng 7 năm Thành Thái thứ 18 (1906) của Viện Cơ Mật đã được châu phê về việc ban hành học quy, quy thức thi cử mới và biên soạn sách vở, hiện đang lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tờ 8, tập 95, chương trình cải cách giáo dục đã được phê chuẩn chia nền giáo dục cũ ra làm ba bậc học: ấu học, tiểu học và trung học.

Bậc ấu học: Trường công do các xã thôn tự tổ chức, đồng thời các tỉnh lỵ cũng thiết lập trường ấu học. Về giáo quy, trường ấu học các xã thôn phải đảm bảo sao cho trẻ em nam và nữ từ 6 đến 12 tuổi đều được đến trường. Cứ 60 đình thì lập một trường. Những xã nhỏ dân ít thì mấy xã lập một trường.

Thầy giáo do kỳ dịch chức sắc trong xã tự tuyển chọn, đưa lên quan trên duyệt rồi mới được giảng dạy. Giáo quy Hán tự thì dạy những chữ Hán thông dụng và các câu danh ngôn yếu lĩnh cổ xưa như các danh tự luân thường, quốc sử, địa đồ và chính trị An Nam v.v... Giáo quy Nam âm thì biên soạn một cuốn sách Quốc ngữ dùng để học đọc, gồm những từ thiết yếu về chính trị, phong tục, luân lý, thiên văn. Các sách vở đều được hội đồng nghị viện phê duyệt. Tốt nghiệp được cấp bằng Tuyển sinh

Bậc tiểu học: Trường công do nhà nước đứng ra tổ chức ở các phủ huyện (tức trường của Giáo thụ, Huấn đạo) thu nhận những người dưới 27 tuổi. Việc dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ do thầy giáo ở trường Pháp-Việt đảm nhiệm. Giáo pháp gồm giáo quy Hán tự và giáo quy Nam âm. Giáo quy Hán tự dạy luân thường, văn chương, Bắc sử, Nam sử. Văn chương, luân thường chủ yếu lấy ở *Tứ thư*. Hội đồng nghị viện cho phép thầy giáo tự chọn sách để dạy. Ngoài ra với giáo quy này, hội đồng sẽ phê duyệt một quyển sách chữ Hán, một quyển Nam sử, một quyển Bắc sử. Giáo quy Nam âm thì trước hết dùng Nam âm dạy lịch sử các nước, địa dư, toán học, cách trí. Giáo quy Nam âm có ba quyển: *Liệt quốc sử ký* và *Ngũ phương địa dư*, *Cách trí căn bản*, *Nam âm căn bản*. Học Nam âm thì cốt là ở tập viết, hành văn. Thêm vào đó còn học dịch Nam âm ra chữ Hán, chữ Hán ra Nam âm. Tốt nghiệp lấy bằng Khóa sinh.

Bậc trung học: Trường trung học thiết lập ở các tỉnh lỵ (tức trường của quan Đốc học). Giáo quy Hán tự thì do quan Đốc học ở trường đó dạy còn giáo quy Nam tự và Pháp tự thì do thầy giáo ở các trường Pháp-Việt sở tại giảng dạy. Giáo pháp ở trường trung học có ba loại, một là giáo quy chữ Hán, hai là giáo quy Nam âm, ba là giáo quy Pháp ngữ. Giáo quy chữ Hán thì dạy về luân thường, văn chương, Nam sử và chính trị An Nam. Việc dạy luân thường, văn chương chủ yếu là dựa vào *Ngũ kinh* và các sách Trung Quốc nổi tiếng, việc dạy Nam sử và chính trị An Nam thì căn cứ theo chính



Ảnh trang 1 bản tấu ngày 6 tháng 7 năm
Thành Thái thứ 18 (1906), tờ 8, tập 95.

văn của sử nước Nam, các triều đại, danh thần, cùng với những điều cốt yếu về luật lệ lục bộ (tức Lục bộ hiến chương). Nội dung đều do Hội đồng nghị viện duyệt y. Giáo pháp Nam âm thì đọc thuộc sử ký, địa dư các nước và cách trí. Việc dạy sử ký các nước chú trọng ở việc ngoại giao của các nước, việc sáng lập quốc gia các đời. Việc dạy địa dư thì chú trọng ở sản vật mậu dịch. Việc dạy cách trí⁽¹³⁾ thì chú trọng vào toán pháp, bác vật, động thực vật. Các sách Nam âm đều do Hội đồng nghị viện duyệt. Giáo quy Pháp văn sử dụng những tự thoại đã dạy ở bậc tiểu học biên soạn thành sách chữ Pháp... Tốt nghiệp lấy bằng Thí sinh.⁽¹⁴⁾

Để thực hiện những cải cách như trình bày trong tấu chương nói trên, chính quyền bảo hộ đã cho thành lập Ban tu thư lo việc biên soạn sách giáo khoa dạy chữ Nho và trường mẫu dạy chữ Nho. Hai cơ quan này đều do Đỗ Văn Tâm đứng đầu, trực thuộc Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và đã mời được nhiều người tham gia.⁽¹⁵⁾ Các sách giáo khoa được biên soạn cho ba bậc học (ấu học, tiểu học, trung học), tác giả gồm thành viên Ban tu thư và cả những nhân sĩ bên ngoài.⁽¹⁶⁾

Từ những thay đổi trên, theo đó phép thi Hương, thi Hội, thi Đình cũng được thay đổi. Chúng ta có thể thấy rõ sự thay đổi đó qua hai bảng thống kê do PGS Phạm Văn Khoái (2010) công bố trong chuyên luận *Khoa thi tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam* mà chúng tôi trích dẫn dưới đây:

Thi Hương, trường thi Hà Nam (1909-1915)⁽¹⁷⁾

Tên khoa thi Hương	Tên trường thi			
	Trường thứ nhất	Trường thứ hai	Trường thứ ba	Trường thứ tư (Phúc hạch)
Khoa Kỷ Dậu (1909)	- Văn sách 5 đạo: + Văn chương + Luân lý + Địa dư Nam Bắc + Lịch sử Nam Bắc + Chính trị (chữ Nho)	- 2 đề luận (chữ Nho)	- 2 đề luận (Quốc ngữ)	- 1 đề luận (chữ Nho) - 1 đề luận (Quốc ngữ)
Khoa Nhâm Tý (1912)	- Văn sách 4 đạo (chữ Nho): + Văn chương (1) + Luân lý (1) + Nam sử (1) + Chính trị/Luật Nam triều (1)	- Quốc văn: 3 đề + Văn chương (1) + Toán pháp (1) + Địa dư/Cách trí (1)		- Luận chữ Nho ⁽¹⁸⁾ (1) - Luận Quốc ngữ (1)
Khoa Ất Mão (1915)	- 3 đạo văn sách chữ Nho: + Văn chương + Luân lý + Chính trị/Luật lệ + 1 đề dịch từ chữ Hán ra Quốc ngữ	- 4 đề quốc văn: + Luận văn chương (1) + Sử ký/địa dư/cách trí (1) + Toán pháp (2)	- Chữ Pháp 2 đề (bắt buộc): + Nho dịch Pháp + Pháp dịch Quốc ngữ	- Luận chữ Nho

Thi Hội, thi Đình (1910-1919)⁽¹⁹⁾

Tên khoa thi Hội	Tên trường				Thi Đình
	Trường thứ nhất	Trường thứ hai	Trường thứ ba	Trường thứ tư	
Khoa Canh Tuất (1910) chấm điểm 20, 10 điểm trúng cách	- Văn sách: 10 đạo + Kinh: 5 + Truyện: 2 + Bắc sử: 2 + Nam sử: 1 (dùng kim văn)	- Chiếu/dự: 1 - Tấu, số: 1 - Biểu văn: 1 (dùng kim văn)	Luận: 3 đề - Luận chữ Nho: 1 - Luận Quốc ngữ: 2	Văn sách: 10 đạo - Sử Thái Tây: 2 - Cách trí: 2 - Bản quốc địa dư: 2 - Bản quốc nhân vật: 2 - Thời vụ: 2 (dùng kim văn, làm 6 đề mới hợp lệ)	Văn sách đình đối
Khoa Quý Sửu (1913)	Văn sách: 5 đạo	Như trên	Luận 3 đề Quốc ngữ	Văn sách: 5 đạo	Văn sách đình đối
Khoa Bính Thìn (1916)	Như trên	Như trên	Như trên	Như trên	Văn sách đình đối
Khoa Kỷ Mùi (1919)	- Văn sách: 5 đạo + Kinh: 1 + Truyện: 1 + Thời vụ: 1 + Nam sử: 1 + Sử Thái Tây: 1	- Chiếu: 1 - Biểu: 1 - Từ trát: 1	- Toán pháp: 2 - Luận Quốc ngữ: 1	- Quốc ngữ dịch Tây: 1 - Tây dịch chữ Nho: 1 - Luận chữ Tây: 1	Văn sách đình đối

Qua hai bảng thống kê trên, chúng ta có thể thấy nội dung thi cử đã có nhiều thay đổi so với trước. Những sự thay đổi về chương trình học, chương trình thi kể trên kéo theo những thay đổi về sách giáo khoa mà chúng tôi sẽ trình bày dưới đây.

Sau khoa thi cuối cùng ở Bắc Kỳ năm 1915, ở Trung Kỳ 1918, khoa thi Hội, thi Đình đầu năm 1919, ngày 14/6/1919 vua Khải Định ký dụ bãi bỏ tất cả các trường học chữ Hán, đánh dấu sự chấm dứt của nền giáo dục Nho học. Giáo dục Việt Nam từ nay hoàn toàn do nhà cầm quyền Pháp chỉ đạo và quản lý. Ngày 21 tháng 12 năm 1917, Toàn quyền Sarraut cho ban hành bộ “Học chính tổng quy”,⁽²⁰⁾ chuẩn bị cho cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai, chia trường học thành hai loại trường: trường Pháp dạy cho người Pháp theo chương trình chính quốc và trường Pháp-Việt dạy người Việt theo chương trình “bản xứ”. Toàn bộ nền giáo dục được chia làm ba cấp: tiểu học, trung học, cao đẳng hay đại học. Trường tiểu học chia làm hai loại: tiểu học bị thể và sơ đẳng tiểu học. Mỗi xã có một trường tiểu học, xã nhỏ thì có thể ba xã gần nhau chung một trường. Trường trung học chia làm hai: cao đẳng tiểu học và trung học. Bậc cao đẳng hợp các trường Cao đẳng Đông Dương thành Viện Đại học Đông Dương. Về vấn đề dạy chữ Hán thì ở học quy này quy định rõ: với trường sơ đẳng tiểu học, chữ Hán không phải là môn bắt buộc, trường nào muốn dạy chữ Hán phải có sự thỏa thuận của cha mẹ học sinh, Hội đồng kỳ mục xã và hiệu trưởng, thầy giáo do nhà trường và Hội đồng kỳ mục lựa chọn, dạy mỗi tuần 1 giờ 30 phút vào sáng thứ năm hàng tuần. Đối với trường tiểu học kiêm bị, nếu học sinh và chính quyền địa phương yêu cầu học chữ Hán thì Thống sứ hoặc Khâm sứ sau khi tham khảo ý kiến

Hội đồng hàng tỉnh rồi mới quyết định đưa chữ Hán thành môn học bắt buộc. Ở bậc trung học, đại học, có khoa “Cổ văn tự Á Đông”, “*tức là để dạy văn-chương cũ của nước Tàu nước ta theo phương-phép mới, như các trường Cao-đẳng bên Tây dạy cổ-văn Hi-lạp La-mã vậy*”.⁽²¹⁾ Như vậy, giáo dục Nho học, giáo dục chữ Hán gần như đã bị xóa bỏ hoàn toàn.

Sau nhiều lần nghiên cứu, sửa đổi, người Pháp đã áp dụng một nền giáo dục mới ở Việt Nam, xóa bỏ hoàn toàn nền giáo dục cũ. Tuy nhiên, thực trạng của nền giáo dục mới như thế nào, chúng ta có thể thấy rõ qua nhận xét của tác giả Thượng Chi, trong bài viết “Một cái chương-trình cải-cách sự học ở nước ta”, đăng trên tạp chí *Nam phong* số 105, tháng 5/1926:

“Khi nước Pháp mới sang đặt Bảo-hộ ở đây, trong ba bốn mươi năm đầu chưa hề chú-ý đến việc giáo-dục người bản-dân. Có mở trường, có dạy học, nhưng chẳng qua là dạy lấy một số người biết tiếng để làm kẻ thừa-hành cho mình mà thôi, chưa nghĩ đến giáo-dục khai-hóa gì. Và người Nam ta hồi bấy giờ cũng còn bỡ-ngỡ, chưa hiểu rõ cách-thức học-hành ra làm sao, chỉ biết khao-khát sự học, xin lập nhiều trường, nhưng không biết tổ-chức thế nào cho thích-hợp với sự nhu-yếu của quốc dân, nên cũng chưa bàn-bạc thỉnh-câu được điều gì cho thích đáng. Mười năm gần đây, vì tình-thế chính-trị thay đổi, vì trình-độ dân-trí mở-mang, Chính-phủ mới tạm biên-tập ra một cái học-chế mới, tạm thiết-lập ra mấy cái học hiệu mới, cũng chia ra tiểu-học, trung-học, đại-học, nhưng chưa bậc nào được chỉnh-bị cả, mà tính-cách cũng không được phân-minh, tiểu-học chưa ra tiểu-học, trung-học chưa ra trung-học, đại-học chưa ra đại-học, so-sánh với học-chế các nước còn khuyết-điểm nhiều lắm.” [tr. 315-316].

II. Sách giáo khoa Hán Nôm trong hệ thống giáo dục Nho học cải lương thời Pháp thuộc

Sách giáo khoa trong hệ thống giáo dục Nho học cải lương thời Pháp thuộc gồm các sách viết bằng chữ Pháp, các sách viết bằng chữ Quốc ngữ và các sách viết bằng chữ Hán. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến các sách viết bằng chữ Hán, những sách chữ Hán chính thức được biên soạn và cấu trúc lại từ sau cải cách giáo dục lần thứ nhất năm 1906.

Trước khi trình bày về các sách giáo khoa viết bằng chữ Hán trong hệ thống giáo dục cải lương thời Pháp thuộc, chúng ta có thể điểm qua về hoạt động của Hội đồng tu thư hay còn gọi là Ban tu thư, cơ quan biên soạn các sách giáo khoa chữ Hán cải cách này.

Năm 1898, trước những tác động của chính sách giáo dục do chính phủ bảo hộ đưa ra, triều đình Huế đã khởi xướng và chủ trì cuộc vận động biên soạn lại sách giáo khoa bằng chữ Hán. Đỗ Văn Tâm, Dương Lâm và Đoàn Triển là ba nhà trí thức tham gia tích cực nhất vào cuộc vận động này. Cũng vào năm đó, Dương Lâm được bổ dụng làm Thượng thư Bộ Công kiêm chức Phó Tổng tài Quốc Sử Quán. Triều đình đã chỉ định Dương Lâm điều khiển công việc tu sửa các công trình của Quốc Sử Quán. Dương Lâm đã hợp tác với Đỗ Văn Tâm, Đoàn Triển và Bùi Hướng Thành biên soạn các sách giáo khoa cải cách.

Năm 1906, quan Tuần phủ Ninh Bình Đoàn Triển có tờ trình lên Phủ Thống sứ Bắc Kỳ trình bày một số đề xuất về cải cách giáo dục, trong đó đặc biệt nhấn mạnh việc thành lập Hội đồng học vụ, biên soạn lại sách giáo khoa. Những sách giáo khoa này được biên soạn theo nguyên tắc “tham khảo sách Trung Quốc, sách phương Tây, sách nước Nam, chọn lấy những điều cần thiết gần gũi nhất có thể mở mang dân trí”.⁽²²⁾ Trong tờ trình này, ông có đưa ra danh sách 13 sách xin được biên soạn như sau:

1. *Sách học chữ, một quyển*

Một là sách chữ Trung Quốc, chọn những chữ hay dùng, chú rõ âm vận thượng, bình, khứ, nhập, cùng với ý nghĩa của nó, hoặc một chữ mà có hai ba nghĩa thì cũng chú rõ hết. Hai là Nam âm, lấy *Tự Đức ngữ âm Thúc Kiều truyện* làm chuẩn. Ba là chữ Quốc ngữ, hợp làm một quyển.

2. *Sách cách ngôn, một quyển*

Chọn giản lược những câu cách ngôn của thánh hiền trong các kinh truyện, chọn những chỗ văn nghĩa bình dị, gần gũi dễ hiểu, chia làm các mục như Quân thân, Phụ tử, Phu phụ, Huynh đệ, Bằng hữu, Kính thiên, Cần dân, Tu thân, Tề gia, Trị quốc. Lấy những thành ngữ của thánh hiền, hoặc cả chương, hoặc trích lấy một hai câu, biên tập thành thiên, về cơ bản lấy những lời của Khổng Tử là chủ yếu, khiến cho mọi người đều biết đến đạo làm người.

3. *Sách vệ sinh, một quyển*

Tham khảo y học Trung Quốc và y học phương Tây, chọn những điều gần gũi cần thiết, chia ra làm môn loại. Tựu trung có một điều về vợ chồng ăn ở, là luân lý lớn của con người, là để đóc sinh ra bậc thánh hiền, thông minh tài trí, là việc tối quan trọng của thế gian, cổ nhân cho là chuyện vụn vặt trong sách vở, nên lược đi không chép. Nay xin tham khảo trong sách phương Tây, biên thành một thiên, xếp việc vệ sinh ăn ở lên đầu, tiếp đến là thân thể, cốt tiết, huyết mạch, kinh lạc, các hiệu, số mục, đồ hình, rồi đến ẩm thực, y phục, thực đậu, trị bệnh, phòng dịch, hộ sản, tử táng, đều chia làm các môn loại, hợp làm một quyển, khiến cho mọi người đều biết cách dưỡng sinh.

4. *Sách toán học, một quyển*

Y theo cách dạy cho trẻ trong trường quy phương Tây, dịch ra chữ Quốc ngữ.

5. *Sách nghi lễ, một quyển*

Gồm điển lễ quốc gia, hương ẩm tửu của cổ nhân, quan, hôn, tang, tế, gia lễ, tham khảo lễ phương Tây, cái nào nên theo, cái nào nên ngăn, thì bàn luận thêm vào đó, cũng là một đầu mối của việc sửa sang phong tục, tiếp đó là các nghi lễ giao thiệp giữa Đông và Tây, hợp làm một quyển.

6. *Bắc sử, hai quyển*

Trên từ Tam Hoàng, dưới đến sử nhà Minh, vị vua nào trị vì bao nhiêu năm, niên hiệu như thế nào. Niên hiệu tham khảo Đông Tây, như năm nào

thì theo năm Tây lịch để tiện khảo cứu, đức vua tốt hay xấu, chính sự được hay mất, thế đại thịnh hay suy, trị hay loạn, cùng với bề tôi đại hiền, đại gian, đều rút lấy những điều cốt yếu, hợp làm một quyển, khiến cho mọi người biết được sơ lược về Trung Quốc. Còn như nước Thanh chưa có sử ký, nên lược thuật về thế đại, niên kỷ, cùng với tên các tỉnh phủ huyện phong vực hiện nay, dân số, các việc giao thiệp, đất nào là nước nào quản trị, chính biến, binh biến, tự cường, duy tân gần đây như các việc đi du học nước ngoài, bãi bỏ khoa cử, làm đường sắt, hợp làm một quyển, khiến cho mọi người đều biết tổ quốc văn minh, hiện đã bỏ cũ theo mới rồi. Đó cũng là đầu mối của việc khai sáng dân trí.

7. Nam sử, hai quyển

Trên từ Hồng Bàng, dưới đến Lê mạt, biên soạn giống như Bắc sử, hợp làm một quyển, khiến cho mọi người đều biết những việc trước kia ở nước ta. Còn như sử ký triều ta, vẫn chưa ban hành, xin lược thuật những điều đại khái như việc Cao Hoàng [Gia Long] khai sáng triều ta, Thánh Tổ [Minh Mạng] lập võ công có được giang sơn, Hiến Tổ [Thiệu Trị] gìn giữ được giang sơn, Dục Tông [Tự Đức] tài đức, cùng với các tiết thứ, biến loạn, liệt truyện về các công thần; ngoài ra còn có những mục lớn như những ghi chép trong Hội điển, những thay đổi qua các đời, các khoa thi văn khoa thi võ, việc dùng người, việc đề ra chính sách, và các sự trạng về nước bảo hộ liên quan đến Bắc Kỳ, Nam Kỳ, hợp làm một quyển.

8. Tây sử, hai quyển

Tóm lược các sự kiện lớn trong sử ký các nước làm một quyển, sử ký nước Đại Pháp biên tập riêng thành một quyển.

9. Địa dư nước ta, một quyển

Xét theo sự phân đặt các tỉnh đạo phủ huyện, sơn châu, phong vực, lý lộ, đồ diệp hiện nay, sản vật, phong tục, dân số, phương ngôn, cổ tích hợp làm một quyển.

10. Nhật dụng (thường thức), một quyển

Thiên văn địa lý, nhân loại, vật loại, ăn mặc, khí dụng, cùng với vật dụng phương Tây, âm nhạc phương Tây, cái nào nên gọi theo chữ nào, hoặc vật này ở vùng này gọi là gì, vùng kia gọi là gì, đều có chú giải tường tận.

11. Từ hàn (văn bản hành chính), một quyển

Chương sớ, di văn, trát phái, từ tụng, khiếu đơn, án thức, thẩm hình, điều lệ, chúc, khoán, tự, các thư trát qua lại, hợp làm một cuốn.

12. Cai trị sự nghi (thiết chế chính trị), hai quyển

Như thuế đinh điền, thuế ngoại ngạch, thuế xuất dương, thuế nhập khẩu, hiện nay, cùng các sắc, binh ngạch, việc thăng giáng quan lại, thi cử, thông ký, hỏa xa, hỏa thuyền, các chương trình điện báo, thành phố; thương gia Tây, thương gia Nam, trường thú y y học, trường Hậu bổ, trường chữ Tây, trường nông học, trường kỹ nghệ, Nam luật tiết yếu, Tây luật tiết yếu,

các cơ quan cơ khí, phủ Toàn quyền, phủ Thống sứ, tòa binh quan, các tòa lục lộ, điện báo, thương chính; binh quan, văn quan cai trị, Đại lý quý quan, chức chương sổ mục, lương bổng của quan lại, thông ký, lệ lương hưu, tặng ấm, tử tuất, cả năm thu vào bao nhiêu, chi ra bao nhiêu, việc khai khẩn ruộng đất, khai khoáng, vực thương mại, lợi nông nghiệp.

13. Hoàn cầu sự lược (tóm tắt các hiện tượng trên thế giới), hai quyển

Như điện học, khí học, hóa học, quang học, thanh học, trọng học, khoa học nào dùng để chế tác vật nào, cùng với cơ khí tàu xe, kỹ thuật đạn pháo, vốn là thuộc khoa học nào, mới đầu do người nào ở nước nào đời nào khai sáng ra, đều ghi chép những điều cốt yếu. Lại như về thuyết địa cầu, thuyết nhật thực, thuyết động đất, cùng với sáu châu lục lớn, anh hùng hào kiệt các nước, lai lịch và sự biến đổi của Thiên Chúa giáo, các lễ nghi cấm giới của nhà thờ, quân chủ, dân chủ, thượng viện, hạ viện, quyền bình đẳng tự do, các việc liên quan đến sự văn minh lớn mạnh của các nước phương Tây, đều lược thuật những điều cốt yếu.⁽²³⁾

Sau khi quyết định cải cách giáo dục (1906) được ban hành, Ban tu thư chính thức được thành lập cũng với sự tham gia của các ông Đỗ Văn Tâm, Dương Lâm, Đoàn Triển v.v... Tháng 8 năm 1906, Đỗ Văn Tâm được chỉ định là thành viên của Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ, phụ trách Trường mẫu về chữ viết và Phòng biên soạn sách giáo khoa bằng chữ Hán trực thuộc Phủ Thống sứ Bắc kỳ. Ông này đã đứng ra duyệt các sách giáo khoa ở các bậc học trước khi đưa ra in. Đỗ Văn Tâm với tư cách là người đứng đầu Ban tu thư đã đứng ra mời được nhiều người tham gia vào công việc soạn sách trong khoảng thời gian từ 1907 đến 1908 dưới thời Toàn quyền Paul Beau. Các sách giáo khoa được biên soạn cho các bậc học: ấu học, tiểu học, trung học, tác giả là thành viên trong Ban tu thư (như Dương Lâm, Đoàn Triển, Bùi Hường Thành, Ngô Giáp Đậu v.v...) và có cả những nhân sĩ bên ngoài (như Ám sinh Phạm Huy Hổ). Đặc trưng của các ấn phẩm này là tiếp thu tri thức phương Tây và đổi mới tri thức cổ điển.

Như vậy, sách giáo khoa viết bằng chữ Hán trong hệ thống giáo dục Nho học cải lương thời Pháp thuộc sẽ bao gồm những sách do Ban tu thư này biên soạn ra và một số sách do các nhân sĩ tự biên soạn, dùng để dạy học trò sau khi giáo dục Nho học được cải lương.

Trong phần phụ lục cuốn sách *Giáo dục Việt Nam thời cận đại* của tác giả Phan Trọng Báu,⁽²⁴⁾ tác giả đã dựa vào các tài liệu đương thời như *Chương trình ấu học* của Trung Kỳ học bộ⁽²⁵⁾ năm 1915, *Programmes d'études des écoles Tiểu học*,⁽²⁶⁾ *Chương trình trung học* (dùng ở Trung Kỳ)⁽²⁷⁾ để đưa ra bản thống kê các môn học và thi của các trường ấu học, tiểu học và trung học (của giáo dục phong kiến⁽²⁸⁾ trong cải cách giáo dục lần thứ nhất, 1906). Chúng tôi xin được trích dẫn phần liệt kê về các môn học chữ Hán ở dưới đây:

a. Trường ấu học

- Không ghi môn học cụ thể, trong kỳ thi lấy bằng Tuyển sinh có một bài tình nguyện: Dịch một bài chữ Nho ngắn ra chữ Quốc ngữ.

b. Trường tiểu học

- Tứ thư (bỏ Trung dung): *Đại học, Luận ngữ, Mạnh tử* đã san định lại.
- *Chính biên toát yếu*
- *Luật lệ toát yếu*
- *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*
- *An Nam sơ học sử lược*
- *Pháp lan tây sử lược*
- *Nam quốc địa dư*
- *Đông Dương chính trị*

(Những đề thi đều lấy trong các sách này)

c. Trường trung học

- *Kinh Thư, kinh Thi, kinh Lễ*
- *Trung học Việt sử toát yếu*
- *An Nam chính trị*
- *Cách trí tu tri*
- *Tùng chánh di quy* (phép cai trị)
- *Đông Dương địa dư*
- Các loại phiên, số, tấu.

Các liệt kê về môn học kể trên có môn ghi tên sách cụ thể, có môn lại chỉ ghi tên loại chung chung. Vì vậy, chúng tôi kết hợp khảo sát các sách Hán Nôm trong bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*⁽²⁹⁾ thì thu được kết quả như bảng thống kê dưới đây:

Sách giáo khoa Hán Nôm giai đoạn giáo dục Nho học cải lương thời Pháp thuộc trong *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*

Môn loại	STT	Tên sách	Tác giả	Niên đại	Ký hiệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Kinh điển	1	<i>Đại học tích nghĩa</i>	Lê Văn Ngũ	1927	A.2594
	2	<i>Luận ngữ tanh hoa ấu học</i>	Ứng Trình	1914	A.906; VHv.501; VHv.775; VHv.776
	3	<i>Sách Mạnh học bậc cao trung học giáo khoa</i>	Ngô Giáp Đậu	1913	AB.290
	4	<i>Tiểu học tứ thư tiết lược</i>	Đoàn Triển		A.2607
	5	<i>Tiểu học cú đậu</i>	Trần Tuyển		VHv.1015
	6	<i>Trung học ngữ kinh toát yếu</i>	Dương Lâm, Nguyễn Trung Khuyến		A.2608/1-2
Thường thức	7	<i>Ấu học cổ sự tầm nguyên</i>		Chép năm 1942	VHv. 2936
	8	<i>Ấu học phổ thông thuyết ước</i>	Phạm Quang Xán	Bản in năm 1908, bản chép năm 1920	VHv. 64; VHv. 2937; A. 892; VHv.468

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bộ môn	9	<i>Minh đạo gia huấn</i>	Chu Ngọc Chi dịch ra chữ Nôm và chữ Quốc ngữ theo bản chữ Hán của Trình Hiệu đời Tống.	In 1942	AC.228
	10	<i>Sơ học ngũ ngôn thi</i>		In 1933	VHv.2972
	11	<i>Tam thiên tự giải dịch Quốc ngữ</i>		In 1909, 1917	VNv.120; VNv.121; VNv.131; VNv.133
	12	<i>Tam tự thư tân vịnh</i>	Hà Lạc Thư Đường	1911	AB.279
	13	<i>An Nam sơ học sử lược</i>	Charles B. Maybon, Henry Russier soạn, Phạm Văn Thụ, Nguyễn Doãn Thạc dịch ra Hán văn, Cao Xuân Dục hiệu đính	In 1909, 1911	A.3228; VHb.219; VHb.230; A.935; A.3114 bis; A.3114; A.3191; VHv.1556
	14	<i>Ấu học Hán tự tân thư</i>	Dương Lâm, Đoàn Triễn, Bùi Hướng Thành	1908	VHv.1485; VHv.1507; VHv.2394; VHv.345; VHv.346; VHv.469
	15	<i>Ấu học văn thức</i>		1919	A.1144
	16	<i>Ấu học Việt sử tứ tự</i>	Hoàng Đạo Thành	In 1907	VHv.31
	17	<i>Bắc sử tân san toàn biên</i>	Liễu Giang cư sĩ	In 1909	A.498; VHv.1543; VHv.285/1-2; VHv.808/1-2; VHv.1011 VHv.2687
	18	<i>Bút toán chỉ nam</i>	Nguyễn Cẩn	In 1909	A.1031; VHv.282
	19	<i>Cải lương nông học quốc sử giáo khoa thư</i>			A.169; VHv.2145
	20	<i>Doanh hoàn toàn chí lược biên</i>		In 1910	VHv.2948; VHv.966
	21	<i>Đại Nam dư địa chí ước biên</i>	Cao Xuân Dục	1905	A.74/1-2; VHv.1714; VHv.174
	22	<i>Đại Pháp Đông Pháp hành chính nhất miệt</i>	Hoàng Tạ Ngọc	1905	VHv.20
	23	<i>Địa học nguyên thủy</i>			VHv.165
	24	<i>Hán tự tự học</i>	Nguyễn Xuân Lâm	1942	VNb.52/1-2
	25	<i>Mông học Việt sử tam tự giáo khoa thư</i>	Nguyễn Tử Thành	1924	A.2314
	26	<i>Nam quốc địa dư</i>	Lương Trúc Đàm	1908	VHv.173; VHv.1725 ; A.75; VHv.2102
	27	<i>Quốc sử tiểu học lược biên</i>	Phạm Huy Hổ	1907	A.1327; A.329
	28	<i>Quốc triều luật lệ toát yếu</i>	Cao Xuân Dục, Trần Đình Phong	1909	VHv.1706/1-2; VHv.2088 (Q.1); VHv.2089 (Q.2); VHv.2090 (Q.3); A.1951; VHv.1740; VHv.194/1-2; VHv.969; VHv.1655/1-3; A.1951; VHv.1740; VHv.194/1-2; VHv.969; VHv.1655/1-3; A. 488; VHv.975

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	29	<i>Quốc triều sử toát yếu</i>	Cao Xuân Dục		Paris. EFEO, VIET/A/HIST.17; Paris. EFEO, II/4/689 (A. 28/1-2, A. 2676). VNV.65
	30	<i>Sách giáo khoa thiên văn địa dư</i>			VHV.2028
	31	<i>Tân đính Nam quốc địa dư giáo khoa thư</i>			VHV.160
	32	<i>Tây sử</i>			Paris. BN.A.45. vietnamien. A.2609
	33	<i>Tiểu học bản quốc phong tục sách</i>	Đoàn Triển		
	34	<i>Tiểu học Bắc sử lược biên</i>	Nguyễn Tái Tích		
	35	<i>Trần Văn Khánh tiểu học cách trí</i>		1912	VNV.188; VNV.189; VNV.190
	36	<i>Trung học Việt sử toát yếu</i>	Ngô Giáp Đậu	In 1911	VHV.987/1-4; VHV.157/1-4; A.770/1-2; VHV.2581; VHV.992/1-3; VHV.986/1-2; VHV.1544/1-2; A.2984/1-2; VHV.1906; VHV.2024; VHV.988/2,3,4; VHV.1557/2,4; VHV.989/2,4; VHV.1707; VHV.2025; VHV.1583; VHV.990/2; VHV.991/2; VHV.1908; VHV.2026; VHV.2694; VHV.120; VHV.1700; VHV.1701; VHV.1909; VHV.2027 A.1775
	37	<i>Việt môn địa sử</i>	Trần Doãn Đông		
	38	<i>Việt sử tam tự tân ước toàn biên</i>	Nguyên tác khuyết danh, Phạm Văn Thu viết tựa	In 1909	VHV.1697; VHV.1820; VHV.235
	39	<i>Việt sử tân ước toàn biên</i>	Hoàng Đạo Thành	1906	A.10; VHV.132/1-2; VHV.998/1-2; VHV.999/1; A.1507; VHV.996/1-2; VHV.997/1; VHV.997/2; VHV.1986; VHV.2022; VHV.1943; VHV.2023; VHV.1987; VHV.1689; VHV.1582; VHV.993/2
Tập làm văn	40	<i>Cử nghiệp sách tuyển</i>		In 1915	VHV.44; A.1143
	41	<i>Luận thể tân thức</i>	Quốc Tử Giám	In 1911	VHV.965/2; VHV.355
	42	<i>Luận thể tân tuyển</i>	Trường Dương Lâm, Cao Xuân Dục, Nguyễn Đình Tuấn	1911	A.1741; VHV.345/1-2; VHV.1611
	43	<i>Luận thể tân tuyển</i>	Trường Cử nhân Phạm Quang Xán	1911	A.1740; VHV.360/1-2; VHV.973
	44	<i>Luận thể tân tuyển</i>		1911	VHV.1489; VHV.361/1-2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	45	<i>Sách học tân tuyển</i>	Phạm Quang Xán	1909	VHv.712/1-2; VHv.713/1-2; VHv.1886; VHv.1887; VHv.2034; VHv.2035; VHv.327; A.860
	46	<i>Sách văn tân thức</i>	Quốc Tử Giám	1911	VHv.965/1; VHv.375 A.2291
	47	<i>Tân quy văn tập</i>			
	48	<i>Tân thức luận thể hợp tuyển</i>	Phan Như Khuê	In 1910	VHv.912/1-2; VHv.353; A.361
	49	<i>Tân thức sách văn</i>			VHv.886
	50	<i>Tân thức văn sao</i>			A.2371
	51	<i>Tân văn tập</i>			A.2378
	52	<i>Trang Liệt văn sách</i>	Trường Trang Liệt	1904	A.125; VHv.1247/1-2
	53	<i>Văn sách hợp biên</i>		1913	VHv.2038
	54	<i>Văn sách tân thức hợp tuyển</i>		1911	VHv.374/1-2; VHv.2036; VHv.2037
	55	<i>Văn sách tân tuyển</i>		1911	VHv.328/1-2
	56	<i>Văn Đình Dương đại nhân trường văn tập</i>	Trường Dương Lâm		VHv.963
	57	<i>Văn Đình biểu văn khải trướng toàn tập</i>	Dương Lâm		VHv.1893

(Trong bảng trên, những ô bỏ trống trong cột Tác giả và Niên đại là do sách không ghi rõ thông tin về tác giả hay niên đại, và chúng tôi trong khuôn khổ bài viết này chưa có điều kiện khảo sát tường tận).

Những sách liệt kê ở trên vừa là sách chính thức dùng trong nhà trường thuộc ba cấp học vừa là sách dùng trong dân gian sau cuộc cải cách 1906. Tuy nhiên, dù là dùng trong nhà trường, hay dùng ở các lớp tư thực, lưu truyền trong dân gian thì những sách này đều là những sách được hình thành sau cuộc cải cách trên, nội dung được biên soạn chịu ảnh hưởng của những tiêu chí giáo dục mới.

Qua số lượng sách ở bảng thống kê trên, chúng tôi nhận thấy, sách giáo khoa Hán Nôm trong giáo dục Nho học cải lương đã có những biến đổi đáng kể với sự xuất hiện ngày càng nhiều các sách bộ môn và sự ra đời của hàng loạt sách tập làm văn mẫu theo lối mới. Trong tổng số 57 sách được liệt kê ở trên, có đến 27 cuốn sách bộ môn (chiếm 47,4% tổng số sách). Sách tập làm văn theo lối mới cũng chiếm 31,6% tổng số sách (gồm 18 cuốn). Đi kèm với xu hướng nở rộ của sách bộ môn và sách tập làm văn theo lối mới là sự yếu thế của các sách thường thức truyền thống và sách kinh điển. Các sách thường thức chủ yếu là sách tư gia chiếm số lượng khiêm tốn không khác gì các sách kinh điển (đều là 6 cuốn, chiếm 10,5% tổng số sách).

Thực trạng này là hệ quả của cải lương giáo dục và những ảnh hưởng từ xu hướng cận đại hóa giáo dục tại các nước đồng văn. Nếu như trước đó, ở Trung Quốc cũng như Việt Nam, trước thuật chủ yếu mang tính chất “văn sử bất phân”, giáo dục trọng về kinh điển, không chú trọng kiến thức khoa học v.v..., thì đến đây, dưới làn sóng tân học ảnh hưởng từ phương Tây cùng

những cải cách lớn về học chế, các bộ môn khoa học nói chung và sách giáo khoa mang tính chuyên môn về từng bộ môn khoa học đã bắt đầu được biết đến. Một minh chứng cho xu hướng cận đại hóa giáo dục này là danh mục 13 cuốn sách mà Tuần phủ Đoàn Triển trình lên Phủ Thống sứ Bắc Kỳ đã dẫn ở trên. Ngoài ra, phép thi bị thay đổi, văn bát cổ thay bằng văn sách viết tự do hơn, chương trình nội dung cũng khác, sĩ tử cần có những sách luyện thi phù hợp cho chương trình thi. Vì thế, sách tập làm văn theo lối mới đua nhau được in ra. Những sách thường thức và sách kinh điển vẫn được sử dụng trong chương trình học, tuy nhiên, do nhu cầu không cao cộng thêm sự lấn át của những trào lưu mới, cho nên chúng chỉ dừng lại ở vài con số khiêm tốn.

Như vậy, sách giáo khoa Hán Nôm trong giáo dục Nho học cải lương thời Pháp thuộc đã có những biến chuyển lớn về cơ cấu trong nội dung giáo dục sau cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất năm 1906. Hệ thống sách giáo khoa Hán Nôm do nhà nước ban hành được tái cấu trúc hoàn toàn. Ngoài ra, dưới tác động của cải cách giáo dục, hệ thống sách giáo khoa Hán Nôm tồn tại trong tư nhân cũng thay đổi theo hướng cận đại hóa. Những sách giáo khoa này không chỉ thay đổi về hình thức trình bày mà còn chứa đựng trong nó nhiều nội dung mới. Việc tìm hiểu và nghiên cứu chúng không chỉ có ích cho lĩnh vực lịch sử giáo dục mà còn có ý nghĩa rất lớn đối với các lĩnh vực văn hóa, ngôn ngữ, sử học, địa học, văn tự học v.v...

N T H

CHÚ THÍCH

- (1) Sở dĩ chúng tôi nhấn mạnh cụm từ “của người Việt Nam” là để phân biệt với những sách do người Trung Quốc biên soạn. Do nền giáo dục Nho học của ta ảnh hưởng nặng nề từ giáo dục truyền thống ở Trung Quốc, sách giáo khoa đặc biệt là sách kinh điển, sách học chữ Hán phần nhiều là sách do người Trung Quốc biên soạn, được người Việt Nam sao chép và học tập. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ chú ý đến những sách giáo khoa do người Việt Nam biên soạn.
- (2) Quy chế giáo dục tháng 11/1874, cấm các trường tư không được mở cửa nếu không được chính quyền cho phép. Các trường được mở cửa phải hoạt động dưới sự giám sát của chính quyền. Bản quy chế này còn chia nền giáo dục ra làm hai bậc tiểu học và trung học. Tiểu học học 3 năm, chương trình gồm đọc, viết chữ Quốc ngữ, chữ Hán, chữ Pháp, số học. Trung học học 3 năm, dạy tiếng Pháp, chữ Quốc ngữ, toán, địa lý, lịch sử (không dạy lịch sử Việt). Bản quy chế giáo dục tháng 3/1879 do J. Lafont ban hành chia nền giáo dục cũ ra làm ba cấp I, II, III. Các trường cấp I được gọi là trường hàng tổng, cấp II là trường hàng quận, cấp III là trường trung học. Chương trình học cấp I ba năm gồm tiếng Pháp, bốn phép tính, chữ Quốc ngữ chỉ yêu cầu đọc được; cấp II ba năm gồm tiếng Pháp, toán, chữ Hán, chữ Quốc ngữ, lịch sử và địa lý, chữ Hán và chữ Quốc ngữ chỉ học hai ngày trong tuần; cấp III học bốn năm, các môn học như cấp II nhưng đi sâu hơn. Sau bản quy chế giáo dục tháng 3/1879 của J. Lafont, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers lại cho bãi bỏ gần như hoàn toàn chữ Hán.
- (3) Luro, *Cours d'administration annamite*, Sài Gòn, 1873. Dẫn theo Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 44.
- (4), (5) P. Cultru, *L'histoire de la Cochinchine française des origines à 1883*, Paris, 1910. Dẫn theo Phan Trọng Báu, Sđd, tr. 52.
- (6) Theo Phan Trọng Báu, Sđd, tr. 51.

- (7) Tác giả Phạm Văn Khoái nhận xét: “Khoảng gần 10 năm việc giáo dục ở Nam Kỳ lục tỉnh dùng dằng giữa hai loại trường Tây - trường ta như thế”. (*Khoa thi tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr. 28). Tác giả Phan Trọng Báu thì kết luận: “Kết quả là sau 25 năm học không thể thay thế chữ Hán bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Họ đã thất bại một bước trong công cuộc truyền bá nền “văn minh châu Âu” mà tưởng rằng rất dễ dàng và đơn giản.” (Sdd, tr. 53). Tác giả sách *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1961, có đoạn nhận xét như sau: “Nói tóm lại, trong thời gian này Pháp chỉ mở một số trường chủ yếu nhằm đào tạo một số tay sai phục vụ cho việc bình định của chúng mà thôi. Phải đến đầu thế kỷ XX, chúng mới có kế hoạch lâu dài về giáo dục, nhưng cũng không ngoài mục đích dùng giáo dục làm công cụ đồng hóa nhân dân và phục vụ cho công cuộc khai thác, và nguyên tắc lớn của chúng là cốt sao nhân dân thuộc địa càng ngu dốt bao nhiêu càng lợi cho bệ lũ của chúng bấy nhiêu.”
- (8) Theo Phan Trọng Báu, Sdd, tr. 56.
- (9) Theo *Đại Nam đồng văn nhật báo* 大南同文日報, số 385, ngày 16 tháng 4 năm 1899, mục *Khảo cổ hữu hoạch* [考古有獲] có đoạn: “西歷去年十二月十五日全權大臣炤一天八百九十一年四月二十一日諭旨一千八百九十八年十二月初九日貴翰林院意擬議定:第一款設立博古院在東洋尋繹前代文書并家屋規式。伊院遵從全權大臣權法仍由貴翰林院檢顧。第二款伊院所辦諸事記下一是尋自古祠宇家屋工匠諸藝東洋自古音字助人俾知自古東洋事跡及家屋規式與各轄方言二是助人廣通東洋鄰國學問如印度大清云云”(Ngày 15 tháng 12 năm ngoái, quan Toàn quyền chiếu theo dụ chỉ ngày 21 tháng 4 năm 1891 và căn cứ theo lời bàn của quý Hàn Lâm Viện (Pháp) ngày mồng 9 tháng 12 năm 1898 ra nghị định: Điều 1, thành lập Viện Bác cổ tại Đông Dương tìm kiếm sách vở đời trước và quy cách về nhà ở. Viện này dưới sự cai quản của quan Toàn quyền đồng thời vẫn do Hàn Lâm Viện Pháp giám sát; Điều 2, viện này thực hiện các công việc như sau: thứ nhất là sưu tầm các đền miếu nhà ở cổ xưa, các nghề thủ công làm mộc, các âm tự cổ ở Đông Dương nhằm giúp mọi người biết được những sự tích cổ ở Đông Dương và quy cách nhà cửa cùng phương ngôn các vùng, thứ hai là giúp cho mọi người thông hiểu học vấn các nước láng giềng ở Đông Dương như Ấn Độ, Trung Quốc v.v...). Số 539 ngày 20 tháng 4 năm 1902, mục *Học vấn cực công* [學問極功] có ghi: “一千八百九十九年 四月十六日本報第三百八十五號經錄貴全權大臣議定立東洋博古院 後改為極東大法場”(Ngày 16 tháng 4 năm 1899, số 385 của bản báo đã ghi lại việc quan Toàn quyền thành lập Viện Bác cổ Đông Dương, sau đổi là Trường Viễn Đông Pháp).
- (10) Dẫn theo Phan Trọng Báu (1994), tr. 58, “Giáo sư CL.E. Maitre thành viên của trường đã có một công trình nghiên cứu phục vụ cho cải cách giáo dục năm 1906.”
- (11) Emmanuel Poisson (Paris, 2004), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam - một bộ máy hành chính trước thử thách (1820-1918)*, Đào Hùng và Nguyễn Văn Sự dịch từ nguyên bản tiếng Pháp, Nxb Đà Nẵng, 2006, 513 trang, tr. 313.
- (12) Emmanuel Poisson (Paris, 2004), Sdd, tr. 314. Emmanuel Poisson trích dẫn theo Trịnh Văn Thảo (1998), *L'école française en Indochine*, tr.166.
- (13) Cách trí: Nguyên là cách gọi tắt của “cách vật trí tri 格物致知” trong sách *Đại học* 大學 của Tăng Sâm, nguyên văn là “Trí tri tại cách vật, vật cách nhi hậu trí chí 致知在格物, 物格而後知致” (trí thức biết được do tiếp xúc với sự vật, vật được tiếp xúc rồi sau đó trí thức mới đến). Ở Việt Nam, cách vật trí tri được nói gọn thành cách trí, là một môn học ở bậc tiểu học dạy những kiến thức về sự vật đơn giản thông thường, tương tự như môn Khoa học hay môn Tự nhiên và xã hội của học sinh tiểu học hiện nay.
- (14) Nguồn: *Châu bản triều Nguyễn*, ngày 6 tháng 7 năm Thành Thái thứ 18, tờ 8, tập 95, tấu, Viện Cơ Mật. Văn bản hiện lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, NTH dịch từ nguyên bản chữ Hán.
- (15) Bao gồm Dương Lâm, Đoàn Triển, Bùi Hướng Thành, Phạm Huy Hổ, Ngô Giáp Đậu, Nguyễn Tái Tích v.v...
- (16) Xem Emmanuel Poisson (Paris, 2004), Sdd, tr. 321.
- (17) Phạm Văn Khoái (2010), *Khoa thi tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr. 65.

- (18) Nguyên bản tr. 65, tác giả ghi là “Luận chữ Nho, Hán”.
- (19) Phạm Văn Khoái (2010), Sdd, tr. 69.
- (20) Xem tạp chí *Nam phong*, số 12, tháng 6 năm 1918, tr. 323-344.
- (21) Xem tạp chí *Nam phong*, số 12, tháng 6 năm 1918, tr. 341.
- (22) *Đoàn tuần phủ công độc*, ký hiệu A.502, NTH dịch từ nguyên bản chữ Hán.
- (23) Nguồn: *Đoàn tuần phủ công độc*, ký hiệu A.502, tr. 7a-8b, NTH dịch từ nguyên bản chữ Hán.
- (24) Phan Trọng Báu (2006), *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 257-261.
- (25) Trung Kỳ học bộ: *Chương trình ấu học*, năm 1915, tr. 44.
- (26) *Programmes d'études des écoles Tiểu học*, Hà Nội, 1916, tr. 11-12.
- (27) *Chương trình trung học* (dùng ở Trung Kỳ), Hà Nội, 1916, tr. 11.
- (28) Túc giáo dục Nho học cải lương, theo cách nói của chúng tôi.
- (29) Trần Nghĩa, François Gros (chủ biên), *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tập 1: A - H; tập 2: I - S; tập 3: T - Y.

TÓM TẮT

Năm 1906, chính quyền bảo hộ Pháp tiến hành cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất ở Việt Nam, chia nền giáo dục nước ta thành hai hệ thống song song tồn tại: hệ thống giáo dục Nho học cải lương và hệ thống giáo dục Pháp-Việt. Hệ thống giáo dục Nho học cải lương chính là sự cải tiến nền giáo dục Nho học truyền thống tồn tại gần 1.000 năm ở nước ta. Sự biến chuyển từ giáo dục Nho học truyền thống sang giáo dục Nho học cải lương đã kéo theo những thay đổi lớn về diện mạo sách giáo khoa Hán Nôm. Bài viết này dựa trên các tài liệu liên quan đến việc biên soạn sách giáo khoa Hán Nôm dùng trong các trường Nho học cải lương như bản tấu của Viện Cơ Mật năm 1906, bản điều trần của Tuần phủ Đoàn Triển, danh mục các môn học dạy trong trường Nho học trong cải cách giáo dục lần thứ nhất của tác giả Phan Đại Doãn, bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu* v.v... để đưa ra một bản danh mục sách giáo khoa Hán Nôm trong giáo dục Nho học cải lương hiện còn. Qua bảng danh mục này, chúng tôi đưa ra những đánh giá sơ bộ về sự thay đổi cơ cấu số lượng của các loại sách ở thời kỳ này. Có thể nói, hệ thống sách giáo khoa Hán Nôm đã được tái cấu trúc lại và phản ánh chân thực quá trình chuyển biến của nền giáo dục Việt Nam trước làn sóng tân học ảnh hưởng từ phương Tây trong thời cận đại.

ABSTRACT

ASPECT OF SINO-NÔM TEXTBOOKS IN THE REFORMING CONFUCIAN EDUCATION DURING THE FRENCH DOMINATION

In 1906, French authorities carried out the first education reform in Vietnam, dividing the education of our country into two parallel systems: the reforming Confucian education system and the French-Vietnamese education system. The reforming Confucian education system is the improvement the traditional Confucian education existing nearly 1,000 years in our country. The transformation from traditional Confucian education to reforming Confucian education created some major changes in the aspect of Sino-Nôm textbooks. This article is based on documents relating to the compilation of Sino-Nôm textbooks used in reforming Confucian schools, such as the report of the privy council to the king in 1906, the testimony of the province chief Đoàn Triển, the list of subjects taught at Confucian schools in the first education reform by Phan Đại Doãn, the bibliography of Vietnamese Sino-Nôm heritage, etc... to make a list of remaining Sino-Nôm textbooks in reforming Confucian education. Through this list, we make a preliminary assessment of the structural change of the number of books in this period. It can be said that the system of Sino-Nôm books have been restructured and it truthfully reflected the changing process of the Vietnamese education system in the wave of modern education influenced from the West in the contemporary era.